CÔNG TY CỔ PHẦN **CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH** ***HO CHI MINH CITY SECURITIES CORPORATION***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** *Independence - Freedom – Happiness*
Số/ *No.*: 54/2022/CV-CBTT	TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022 *Ho Chi Minh City, 12 August 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
  Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
  Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
  Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
   Name of organization: Ho Chi Minh City Securities Corporation

   - Mã chứng khoán: HCM
     Securities code: HCM
   - Địa chỉ liên lạc: Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12 Tòa nhà AB, 76A Lê Lai, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
     Address: Level 2, 5, 6, 7, 11 & 12, AB Tower, 76A Le Lai Str., Ben Thanh Ward, Dist.1, HCM City
   - Điện thoại: (+84 8) 3823 3299 Fax: (+84 8) 3823 3301
     Telephone: (+84 8) 3823 3299 Fax: (+84 8) 3823 3301
   - Email: cbtt@hsc.com.vn
     Email: cbtt@hsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
   Contents of disclosure:

   Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2022 đã được soát xét.
   Audited Financial Statements for first six months of 2022 and Audited Report on Capital Adequacy Ratio as at 30 June 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/08/2022 tại đường dẫn https://www.hsc.com.vn/cong-bo-thong-tin
   This information was published on the company's website on 12 August 2022, as in the link https://www.hsc.com.vn/en/information-disclosure

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby certify that the information provided is true and correct; we bear the full responsible to the law.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

Lê Anh Quân
Giám đốc Điều hành Phát triển Quan hệ hợp tác
Chief Partnership Officer

Tài liệu đính kèm / *Attached documents:*

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 được soát xét
  Audited Financial Statements for first six months of 2022
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2022 được soát xét
  Audited Report on Capital Adequacy Ratio as at 30 June 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	16 - 95

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 4103001573 ngày 23 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 11/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 4 năm 2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 02/GPĐC-UBCK được cấp ngày 7 tháng 1 năm 2022.

Hội đồng Quản trị	Ông Johan Nyvene	Chủ tịch
	Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch
	Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên
	Ông Trần Quốc Tú	Thành viên
	Ông Andrew Colin Vallis	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên
Ban kiểm soát	Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Trưởng ban
	Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thu Thanh	Thành viên

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Anh Quân	Giám đốc điều hành
	Ông Phạm Ngọc Bích	Giám đốc điều hành
	Ông Christopher Lawrence Hunt	Giám đốc điều hành (đến ngày 3.6.2022)
	Ông Stephen James McKeever	Giám đốc điều hành
	Ông Trần Tấn Đạt	Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Cảnh Thịnh	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Linh Lan	Giám đốc điều hành
	Ông Lê Nguyên Bình	Giám đốc điều hành
	Ông Lâm Hữu Hổ	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng
	Ông Tống Công Cường	Giám đốc điều hành
Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật	Ông Trịnh Hoài Giang	
Trụ sở chính	Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB Tower Số 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh	Tầng 1 và 2, Tòa Nhà CornerStone, Số 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
Phòng giao dịch	Tầng 3A và 7, Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng, Số 23 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 95. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành

S.Q.Đ:34-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1 TP.HỒ CHÍ MINH

Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 95.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12608
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2022

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**18.996.907.751.408**	**24.186.710.802.908**
110	**Tài sản tài chính**		**18.926.109.022.957**	**24.114.470.306.909**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	5.532.530.351.559	7.198.511.987.873
111.1	*Tiền*		*5.532.530.351.559*	*7.198.511.987.873*
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	1.898.715.363.690	2.371.663.569.220
114	Các khoản cho vay	3.3	11.226.994.265.474	13.690.097.115.046
118	Trả trước cho người bán		5.619.500.325	14.378.716.021
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	68.004.333.013	639.323.864.073
122	Các khoản phải thu khác	3.4	194.245.208.896	200.495.054.676
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**70.798.728.451**	**72.240.495.999**
131	Tạm ứng		1.111.684.081	727.974.286
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.7(a)	18.141.082.420	9.816.990.763
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		176.900.000	395.450.000
137	Tài sản ngắn hạn khác		51.369.061.950	61.300.080.950
137.1	*Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*	3.5	*51.369.061.950*	*61.300.080.950*
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**182.903.557.323**	**182.392.337.809**
220	**Tài sản cố định**		**47.575.968.579**	**40.005.113.583**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	35.204.729.064	28.190.853.273
222	*Nguyên giá*		*133.870.628.710*	*119.732.244.928*
223a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(98.665.899.646)*	*(91.541.391.655)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	12.371.239.515	11.814.260.310
228	*Nguyên giá*		*88.876.277.084*	*85.006.277.084*
229a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(76.505.037.569)*	*(73.192.016.774)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	3.6(c)	**279.885.999**	**8.483.996.599**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**135.047.702.745**	**133.903.227.627**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		10.370.583.262	8.850.543.262
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.7(b)	92.697.136.983	93.072.701.865
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.15	1.979.982.500	1.979.982.500
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	*Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh*	3.9	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**19.179.811.308.731**	**24.369.103.140.717**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**11.349.794.236.779**	**17.043.850.217.927**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**11.349.794.236.779**	**17.043.850.217.927**
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		10.301.868.844.099	15.039.870.130.242
312	*Vay ngắn hạn*	3.10	*10.301.868.844.099*	*15.039.870.130.242*
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.11	725.810.493.402	1.461.564.263.853
320	Phải trả người bán ngắn hạn		1.805.267.868	1.551.194.104
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	111.087.817.922	118.960.709.302
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		6.784.424.528	6.137.000.317
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	140.486.587.956	194.292.714.722
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.14	18.640.571.698	195.643.770.048
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.310.229.306	25.830.435.339
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.830.017.071.952**	**7.325.252.922.790**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**7.830.017.071.952**	**7.325.252.922.790**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.535.583.100.992	5.535.583.100.992
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.16, 6.1	4.580.523.670.000	4.580.523.670.000
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.580.523.670.000*	*4.580.523.670.000*
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		967.536.880.000	967.536.880.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		277.696.843.214	277.696.843.214
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		277.696.843.214	277.696.843.214
416	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.17	1.735.078.909.538	1.230.314.760.376
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*1.594.337.516.853*	*1.133.223.368.908*
417.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		*140.741.392.685*	*97.091.391.468*
440	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**19.179.811.308.731**	**24.369.103.140.717**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022	Tại ngày 31.12.2021
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
			Theo giá trị (VND)	
004	Nợ khó đòi đã xử lý	4.1	39.928.851.148	39.928.851.148
			Theo nguyên tệ	
005	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ		1.890,18	1.933,03
	Yên Nhật		241.870	241.915
	Đô la Singapore		844	844
	Bảng Anh		10.647,35	6.654,01
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Ringgit Malaysia		750	750
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.2(a)	457.211.949	457.211.949
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	4.2(b)	840.418	840.418
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán		1.104.220.380.000	1.534.001.710.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*1.104.220.380.000*	*334.001.710.000*
	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	*1.200.000.000.000*
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		9.495.330.000	3.150.750.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*9.495.330.000*	*3.150.750.000*
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		39.695.850.000	38.050.920.000
	Tài sản tài chính chờ thanh toán		*39.695.850.000*	*38.050.920.000*
			Theo số lượng	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.3	91.798.100	125.119.700

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 30.6.2022	Tại ngày 31.12.2021
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**	*Theo mệnh giá (VND)*	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	28.394.309.182.111	29.233.137.338.247
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*26.012.175.194.000*	*26.729.328.284.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*69.367.210.000*	*77.797.610.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*1.577.644.030.000*	*1.367.875.900.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*102.303.250.000*	*102.406.820.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*340.027.220.000*	*665.069.237.000*
021.7	*Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*	*292.792.278.111*	*290.659.487.247*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	278.140.650.000	90.528.440.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*212.852.640.000*	*43.018.500.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*65.288.010.000*	*47.509.940.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	384.399.410.000	752.891.009.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư	5.500.000.000	5.500.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng	2.486.609.767.702	2.567.360.017.939
027	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*2.193.817.489.591*	*2.276.700.530.692*
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD*	*292.792.278.111*	*290.659.487.247*
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.193.817.489.591	2.276.700.530.692
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*2.179.820.546.477*	*2.250.847.001.197*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*13.996.943.114*	*25.853.529.495*

Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang
Người lập	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 11 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		979.264.399.176	1.073.752.729.303
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*758.238.465.093*	*1.010.173.685.216*
01.2	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*28.827.145.647*	*(50.206.687.921)*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	5.3	*186.472.932.205*	*112.256.026.296*
01.4	*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	5.2	*5.725.856.231*	*1.529.705.712*
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		700.275.681.409	493.125.424.170
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		519.040.145.999	655.242.209.477
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.365.207.454	4.098.423.201
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		48.590.852.086	17.378.069.994
11	Thu nhập hoạt động khác		4.251.573.497	993.498.388
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**2.255.787.859.621**	**2.244.590.354.533**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(625.229.839.411)	(741.330.483.440)
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*(634.326.838.750)*	*(709.204.448.525)*
21.2	*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*5.429.750.447*	*15.587.895.392*
21.4	*Chênh lệch tăng đánh do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	5.2	*3.667.248.892*	*(47.713.930.307)*
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.4	(380.856.644.720)	(256.520.141.915)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.5	(40.235.434.007)	(26.495.668.196)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.5	(315.164.102.707)	(340.952.423.026)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.5	(4.607.310.571)	(4.266.140.989)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.5	(15.622.569.461)	(8.071.418.255)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.5	(1.912.878.641)	(1.896.872.800)
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**(1.383.628.779.518)**	**(1.379.533.148.621)**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.290.273.778	1.750.622.606
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**2.290.273.778**	**1.750.622.606**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.6	**(172.251.926.378)**	**(113.104.784.233)**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**702.197.427.503**	**753.703.044.285**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		413.145.454	16.311.000
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**413.145.454**	**16.311.000**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**702.610.572.957**	**753.719.355.285**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		658.960.571.740	834.522.372.409
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		43.650.001.217	(80.803.017.124)
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	5.7	**(140.543.935.795)**	**(148.730.285.010)**
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(140.543.935.795)	(148.730.285.010)
100.2	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại		-	-
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**562.066.637.162**	**604.989.070.275**
300	**THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		-	-
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		-	-
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.8	1.229	1.983
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.8	1.229	1.983

Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang
Người lập	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 11 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN**		**702.610.572.957**	**753.719.355.285**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		**214.055.621.349**	**203.959.596.511**
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		12.698.234.384	13.360.244.046
06	Chi phí lãi vay	5.4	380.856.644.720	256.520.141.915
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(409.090.909)	-
08	Dự thu tiền lãi	3.5	(179.090.166.846)	(65.920.789.450)
10	**(Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ**		**(9.096.999.339)**	**32.126.034.915**
11	Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(9.096.999.339)	32.126.034.915
18	**(Tăng)/giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(34.553.001.878)**	**48.676.982.209**
19	Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(34.553.001.878)	48.676.982.209
30	**Tổng thay đổi vốn lưu động**		**2.363.137.105.285**	**(996.874.541.107)**
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		507.205.101.624	1.026.925.980.788
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		2.463.102.849.572	(545.603.731.538)
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		571.319.531.060	(1.794.045.134.593)
39	Giảm các khoản phải thu khác		184.956.302.831	61.246.354.723
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(66.036.384.507)	(27.742.664.400)
42	Tăng chi phí trả trước		(7.948.526.775)	(9.256.201.693)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.12	(127.140.094.705)	(115.277.228.940)
44	Lãi vay đã trả		(368.653.386.979)	(240.594.750.360)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		9.013.289.460	(8.143.019.678)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		647.424.211	618.898.800
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(21.317.641.561)	28.782.993.935
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác (bao gồm phải trả chứng quyền)		(790.640.887.946)	466.470.556.264
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.931.019.000	161.674.688.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.301.490.000)	(1.931.282.415)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.236.153.298.374**	**41.607.427.813**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(12.064.978.780)	(6.569.432.480)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		450.000.000	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(11.614.978.780)**	**(6.569.432.480)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73.2	Tiền vay khác	3.10	50.031.100.221.558	43.868.394.147.321
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	3.10	(54.769.101.507.701)	(41.616.594.936.901)
76	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	3.14	(152.518.669.765)	(365.934.582.797)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(4.890.519.955.908)**	**1.885.864.627.623**
90	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ**		**(1.665.981.636.314)**	**1.920.902.622.956**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**7.198.511.987.873**	**206.860.864.747**
101.1	Tiền	3.1	7.198.511.987.873	206.860.864.747
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**5.532.530.351.559**	**2.127.763.487.703**
103.1	Tiền	3.1	5.532.530.351.559	2.127.763.487.703

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	111.326.096.581.612	130.241.205.045.013
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(109.297.031.726.800)	(131.822.965.482.018)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	-	1.910.313.612.957
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(2.107.582.688.459)	-
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(4.365.207.454)	(4.098.423.201)
20	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ**	**(82.883.041.101)**	**324.454.752.751**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**2.276.700.530.692**	**2.100.361.355.974**
31	Tiền gửi ngân hàng	2.276.700.530.692	2.100.361.355.974
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*2.276.700.530.692*	*2.100.361.355.974*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**2.193.817.489.591**	**2.424.816.108.725**
41	Tiền gửi ngân hàng	2.193.817.489.591	2.424.816.108.725
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*2.193.817.489.591*	*2.424.816.108.725*

Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang
Người lập	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 11 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		Tại ngày	
	1.1.2021 VND	1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30.6.2021 VND	30.6.2022 VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.405.291.244.992	5.535.583.100.992	-	-	-	-	3.405.291.244.992	5.535.583.100.992
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*3.058.822.630.000*	*4.580.523.670.000*	-	-	-	-	*3.058.822.630.000*	*4.580.523.670.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	*358.946.064.000*	*967.536.880.000*	-	-	-	-	*358.946.064.000*	*967.536.880.000*
1.3 Cổ phiếu quỹ	*(12.477.449.008)*	*(12.477.449.008)*	-	-	-	-	*(12.477.449.008)*	*(12.477.449.008)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	177.907.588.627	277.696.843.214	42.436.135.533	-	-	-	220.343.724.160	277.696.843.214
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	177.907.588.627	277.696.843.214	42.436.135.533	-	-	-	220.343.724.160	277.696.843.214
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
5. Lợi nhuận chưa phân phối	675.286.734.145	1.230.314.760.376	604.989.070.275	(324.807.194.248)	562.066.637.162	(57.302.488.000)	955.468.610.172	1.735.078.909.538
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*647.641.022.448*	*1.133.223.368.908*	*685.792.087.399*	*(324.807.194.248)*	*518.416.635.945*	*(57.302.488.000)*	*1.008.625.915.599*	*1.594.337.516.853*
5.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	*27.645.711.697*	*97.091.391.468*	*(80.803.017.124)*	-	*43.650.001.217*	-	*(53.157.305.427)*	*140.741.392.685*
Tổng cộng	**4.440.354.531.385**	**7.325.252.922.790**	**689.861.341.341**	**(324.807.194.248)**	**562.066.637.162**	**(57.302.488.000)**	**4.805.408.678.478**	**7.830.017.071.952**

Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hổ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Thành lập và niêm yết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 02/GPĐC-UBCK được cấp ngày 7 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 27/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 4 năm 2009 với mã chứng khoán là HCM.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB Tower, Số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@hsc.com.vn
Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 8 tháng 8 năm 2022.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 637 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 635 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("ngày báo cáo") VND
Vốn điều lệ của Công ty	4.580.523.670.000
Tổng vốn chủ sở hữu	7.830.017.071.952
Tổng tài sản	19.179.811.308.731

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Là một công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1 chi nhánh và 1 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của Công ty, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Điều hành xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, một tài sản tài chính được xác định là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất ngày tính toán.

(ii) Cổ phiếu khác

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày báo cáo.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu "Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL".

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu "Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định".

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu "Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ ở chỉ tiêu "Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư" và "Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD".

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.18 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư và tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối kỳ, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối kỳ. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.19 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi ngày báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ tại ngày báo cáo. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không có giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 tính đến ngày phát hành báo cáo này.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tiếp theo)

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.

- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

(e) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước. Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá phát sinh từ những hợp đồng này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.30 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.32 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.35 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	618.611.020	389.670.976
Tiền gửi ngân hàng	5.335.911.740.539	6.928.122.316.897
Trong đó:		
Tiền vốn góp chưa được sử dụng của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC") (*)	*459.162.760.000*	*459.162.760.000*
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền *(**)*	196.000.000.000	270.000.000.000
Tổng cộng	**5.532.530.351.559**	**7.198.511.987.873**

(*) Ngày 19 tháng 1 năm 2022, UBCKNN có Công văn số 376/UBCK-QLKD yêu cầu Công ty chưa được sử dụng phần vốn góp của HFIC liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua hoàn thành ngày 16 tháng 12 năm 2021 cho đến khi có thông báo tiếp theo.

(**) Đây là tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành. Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết theo quy định tại Thông tư 107/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2016.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Mã chứng khoán	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		**172.060.359.888**	**160.287.185.476**	**229.331.627.871**	**220.305.806.086**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	18.026.111.839	17.669.366.000	12.065.569.706	12.225.292.200
Công ty Cổ phần FPT	FPT	17.539.606.681	16.949.678.400	11.753.202.625	11.586.126.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	10.136.013.690	10.205.883.000	15.342.824.645	15.627.881.400
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	9.476.990.387	9.544.032.000	11.738.240.141	12.027.321.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	9.291.771.174	9.311.256.000	17.058.487.918	17.176.650.000
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	8.138.581.837	8.459.669.000	3.085.144.486	3.165.364.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	VIC	7.227.552.324	7.154.931.000	15.553.419.280	15.194.887.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	6.482.539.948	6.458.258.400	16.230.143.402	16.324.076.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	6.281.080.117	6.278.832.000	11.854.837.898	12.084.228.000
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	6.186.458.648	5.979.112.200	12.935.770.237	12.756.576.000
Cổ phiếu khác		73.273.653.243	62.276.167.476	101.713.987.533	92.137.402.086

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền		**288.659.506.918**	**283.401.127.100**	**703.873.926.275**	**697.942.016.400**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	101.628.485.059	98.996.040.000	71.212.966.222	71.249.652.000
Công ty Cổ phần FPT	FPT	49.533.974.841	47.786.694.000	67.199.823.211	64.460.625.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB	27.740.727.614	26.679.628.800	63.849.013.137	63.804.379.600
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	19.194.085.897	20.958.350.000	2.512.885.981	2.462.720.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	18.610.961.663	18.682.425.000	101.687.353.317	109.259.325.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	15.438.599.503	15.250.553.500	44.398.029.760	43.686.237.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	11.847.437.354	11.742.000.000	1.115.339.375	1.155.750.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	11.441.348.781	11.017.912.000	68.427.642.795	67.584.242.400
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	9.413.950.186	9.395.154.000	66.926.070.527	64.529.000.000
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	7.252.315.788	6.775.358.400	50.365.413.365	49.643.128.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	6.556.021.016	6.565.440.000	11.506.446.390	11.841.750.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	6.276.905.109	5.890.277.400	47.615.783.491	44.421.504.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	VIC	-	-	57.341.287.278	55.066.133.400
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	-	-	49.644.491.426	48.703.680.000
Cổ phiếu khác		3.724.694.107	3.661.294.000	71.380.000	73.890.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết		**1.339.066.800.000**	**1.395.647.245.966**	**1.328.339.800.000**	**1.346.221.713.216**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID121027	1.200.000.000.000	1.251.934.225.558	1.200.000.000.000	1.213.566.491.574
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	VJC11912	138.066.800.000	142.666.102.600	127.339.800.000	131.620.701.094
Ngân hàng Chính sách Xã hội	BVBS18164	1.000.000.000	1.046.917.808	1.000.000.000	1.034.520.548
Chứng chỉ quỹ ETF		**59.371.279.308**	**59.379.805.148**	**104.817.693.592**	**107.194.033.518**
Quỹ VFMDIAMOND ETF	FUEVFVND	32.546.585.337	32.460.759.828	66.471.464.418	67.620.761.208
Quỹ ETF VFMVN30	E1VFVN30	25.794.348.887	25.450.745.320	37.314.916.590	37.769.657.310
Quỹ MAFMVN30 ETF	FUEMAV30	1.030.345.084	1.468.300.000	1.030.345.084	1.802.500.000
Quỹ ETF SSIAMVNX50	FUESSV50	-	-	967.500	1.115.000
Tổng cộng		**1.859.157.946.114**	**1.898.715.363.690**	**2.366.363.047.738**	**2.371.663.569.220**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu như sau:

	Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu niêm yết					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID121027	Không	28.10.2021	28.10.2029	(*)	100.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet - VJC11912	Không	26.07.2019	26.07.2022	(**)	100.000
Ngân hàng Chính sách Xã hội - BVBS18164	Không	14.08.2018	14.08.2023	5%	100.000

(*) Lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,9%/năm. Lãi suất được xác định lại định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng sau đây: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Việt Nam ("BIDV") – Khu vực Hà Nội.

Nếu tổ chức phát hành không thực hiện mua lại trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi trong năm thứ 6 kể từ ngày phát hành cho đến khi đáo hạn sẽ bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,57%/năm.

(**) Lãi suất đối với hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên là 9,0%/năm. Lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi tiếp theo là tổng của 3,0%/năm và lãi suất tham chiếu. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm doanh nghiệp (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) bằng Đồng Việt Nam được công bố vào ngày xác định lãi suất bởi bốn (04) ngân hàng sau đây: BIDV, Vietinbank, Vietcombank và Agribank.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	172.060.359.888	1.176.400.678	(12.949.575.090)	160.287.185.476
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	288.659.506.918	1.845.146.423	(7.103.526.241)	283.401.127.100
Trái phiếu niêm yết	1.339.066.800.000	56.580.445.966	-	1.395.647.245.966
Chứng chỉ quỹ ETF	59.371.279.308	437.954.916	(429.429.076)	59.379.805.148
Tổng cộng	**1.859.157.946.114**	**60.039.947.983**	**(20.482.530.407)**	**1.898.715.363.690**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	229.331.627.871	2.967.667.498	(11.993.489.283)	220.305.806.086
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	703.873.926.275	7.986.881.696	(13.918.791.571)	697.942.016.400
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.328.339.800.000	17.881.913.216	-	1.346.221.713.216
Chứng chỉ quỹ ETF	104.817.693.592	2.376.339.926	-	107.194.033.518
Tổng cộng	**2.366.363.047.738**	**31.212.802.336**	**(25.912.280.854)**	**2.371.663.569.220**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cho vay giao dịch chứng khoán (*)	11.226.994.265.474	-	13.690.097.115.046	-

(*) Số dư thể hiện các khoản của hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Trong đó, chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 38.985.663.206.490 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 55.356.391.622.480 Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	42.556.460.000	-	247.500.000	-
Phải thu tiền mua chứng khoán (*)	17.000.000.000	-	638.215.800.000	-
Phải thu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	6.195.900.537	-	-	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	2.251.972.476	-	860.564.073	-
	68.004.333.013	**-**	**639.323.864.073**	**-**
Các khoản phải thu khác				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	179.090.166.846	-	198.136.507.257	-
Phải thu khác	15.155.042.050	-	2.358.547.419	-
	194.245.208.896	**-**	**200.495.054.676**	**-**
Tổng cộng	**262.249.541.909**	**-**	**839.818.918.749**	**-**

(*) Đây là các khoản phải thu tiền mua chứng khoán (cổ phiếu và trái phiếu) từ các khách hàng tổ chức. Tổng giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 638.215.800.000 Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

3.6 Tài sản cố định ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2022	3.554.183.400	116.178.061.528	**119.732.244.928**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.6(c))	7.963.184.000	8.435.905.380	**16.399.089.380**
Thanh lý	(1.131.223.400)	(1.129.482.198)	**(2.260.705.598)**
Tại ngày 30.6.2022	10.386.144.000	123.484.484.710	**133.870.628.710**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2022	(2.339.263.770)	(89.202.127.885)	**(91.541.391.655)**
Khấu hao trong kỳ	(643.175.778)	(8.742.037.811)	**(9.385.213.589)**
Thanh lý	1.131.223.400	1.129.482.198	**2.260.705.598**
Tại ngày 30.6.2022	(1.851.216.148)	(96.814.683.498)	**(98.665.899.646)**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2022	1.214.919.630	26.975.933.643	**28.190.853.273**
Tại ngày 30.6.2022	8.534.927.852	26.669.801.212	**35.204.729.064**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 71.050.268.981 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 70.068.947.479 Đồng).

Công ty không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2022	**85.006.277.084**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.6(c))	3.870.000.000
Tại ngày 30.6.2022	**88.876.277.084**
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2022	**(73.192.016.774)**
Khấu hao trong kỳ	(3.313.020.795)
Tại ngày 30.6.2022	**(76.505.037.569)**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2022	**11.814.260.310**
Tại ngày 30.6.2022	**12.371.239.515**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 64.589.128.363 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 62.186.147.563 Đồng).

Công ty không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Tại ngày	
	30.6.2022	**31.12.2021**
	VND	**VND**
Mua hệ thống và phần mềm giao dịch	279.885.999	8.483.996.599

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022	**Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ/năm	8.483.996.599	342.334.073
Tăng trong kỳ/năm	13.107.082.980	24.897.402.089
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 3.6(a))	(16.399.089.380)	(15.420.389.489)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 3.6(b))	(3.870.000.000)	(1.335.350.074)
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.042.104.200)	-
Số dư cuối kỳ/năm	**279.885.999**	**8.483.996.599**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí công nghệ thông tin	13.560.547.760	8.746.652.848
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.580.534.660	1.070.337.915
Tổng cộng	**18.141.082.420**	**9.816.990.763**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê trụ sở văn phòng	79.788.873.529	81.205.244.065
Chi phí cải tạo văn phòng	12.327.721.352	10.713.626.279
Chi phí tư vấn	321.990.454	737.916.666
Chi phí công nghệ thông tin	258.551.648	415.914.855
Tổng cộng	**92.697.136.983**	**93.072.701.865**

3.8 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.9 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước	3,5 – 7,5	9.229.000.000.000	34.910.500.000.000	(39.223.500.000.000)	4.916.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (*), (**)	LIBOR+2-2,3	4.174.687.250.000	-	-	4.174.687.250.000
Vay bên thứ ba	6,1 – 7,4	895.000.000.000	1.915.000.000.000	(2.095.000.000.000)	715.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	5,3 – 7,5	741.182.880.242	13.205.600.221.558	(13.450.601.507.701)	496.181.594.099
Tổng cộng		**15.039.870.130.242**	**50.031.100.221.558**	**(54.769.101.507.701)**	**10.301.868.844.099**

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 tháng đến 364 ngày nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(*) Lãi suất vay được thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi biên từ 2 – 2,3%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất vay liên ngân hàng London ("LIBOR") áp dụng cho đồng Đô la Mỹ ("USD") cùng kỳ hạn được niêm yết vào 10:00 sáng (giờ London) ngày tính lãi. Trường hợp không có lãi suất LIBOR áp dụng cho USD cùng kỳ hạn khoản vay, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất LIBOR áp dụng cho USD quy đổi về cùng kỳ hạn khoản vay cùng thời điểm nêu trên ("lãi suất quy đổi"). Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay.

(**) Các khoản vay nước ngoài có nguyên tệ là đồng Đô la Mỹ. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá 100% dư nợ đi vay thông qua hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với các ngân hàng thương mại trong nước. Các hợp đồng này đáo hạn tương ứng với thời điểm đáo hạn của các khoản vay.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan hay bị quá hạn thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản vay này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.11 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả hoạt động giao dịch trái phiếu	521.206.803.279	37.760.957.287
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với các sở giao dịch chứng khoán	118.668.094.500	1.235.843.248.000
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (Thuyết minh 5.2)	43.454.851.382	142.179.229.746
Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu	22.706.448.317	22.697.129.093
Phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán và VSD	16.968.996.751	21.754.174.480
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2.805.299.173	1.329.525.247
Tổng cộng	**725.810.493.402**	**1.461.564.263.853**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Thuế TNDN	56.014.262.210	140.543.935.795	(127.140.094.705)	69.418.103.300
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	40.131.204.613	170.307.923.969	(181.240.919.882)	29.198.208.700
Thuế TNDN giao dịch chứng khoán nộp hộ tổ chức nước ngoài	8.615.193.653	41.958.665.398	(42.813.597.426)	7.760.261.625
Thuế TNCN nộp hộ nhân viên	8.054.279.352	90.822.684.444	(94.510.776.728)	4.366.187.068
Thuế nhà thầu	6.021.548.881	2.298.661.515	(8.320.210.396)	-
Thuế giá trị gia tăng	124.220.593	1.251.058.827	(1.030.222.191)	345.057.229
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Tổng cộng	**118.960.709.302**	**447.187.929.948**	**(455.060.821.328)**	**111.087.817.922**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	55.000.000.000	75.000.000.000
Chi phí lãi vay	44.351.077.470	32.147.819.729
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	23.400.000.000	70.000.000.000
Chi phí phải trả khác	17.735.510.486	17.144.894.993
Tổng cộng	**140.486.587.956**	**194.292.714.722**

3.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Nhà đầu tư nộp tiền giao dịch chứng khoán	7.645.004.941	7.197.494.439
Cổ tức phải trả cho các cổ đông của Công ty (*)	3.434.168.865	155.952.838.630
Cổ tức trả hộ	3.319.529.368	5.812.620.544
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	34.000.000	15.759.161.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.207.868.524	10.921.655.435
Tổng cộng	**18.640.571.698**	**195.643.770.048**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết biến động cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	155.952.838.630	155.942.531.017
Cổ tức bằng tiền công bố trong kỳ/năm	-	365.989.986.000
Trong đó:		
Cổ tức đợt 2 năm 2020 (Thuyết minh 6.1(ii))	-	*213.469.063.500*
Cổ tức đợt 1 năm 2021 (**)	-	*152.520.922.500*
Cổ tức đã trả	(152.518.669.765)	(365.979.678.387)
Số dư cuối kỳ/năm	**3.434.168.865**	**155.952.838.630**
Trong đó:		
Cổ tức các năm trước (***)	3.434.168.865	3.431.916.130
Cổ tức đợt 1 năm 2021 – đến hạn ngày 13/01/2022	-	152.520.922.500
	3.434.168.865	**155.952.838.630**

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 11 năm 2021, mức chia cổ tức đợt 1 của năm 2021 là 5% vốn điều lệ 3.058.822.630.000 Đồng, tương đương 500 Đồng/cổ phiếu. Cổ tức đợt 1 năm 2021 được chi trả bằng tiền dựa trên danh sách cổ đông chốt ngày 16 tháng 12 năm 2021 vào ngày thanh toán là ngày 13 tháng 1 năm 2022.

(***) Số dư cổ tức các năm trước chưa chi trả tại ngày báo cáo là do một số cổ đông chưa đến nhận.

Ngoài các khoản (***) ra, Công ty không có khoản phải trả nào khác đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.15 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.979.982.500	1.979.982.500

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.979.982.500	1.360.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ/năm	-	619.982.500
Số dư cuối kỳ/năm	**1.979.982.500**	**1.979.982.500**

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	9.899.912.500	9.899.912.500
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.979.982.500	1.979.982.500

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.6.2022	**31.12.2021**
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	458.052.367	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	458.052.367	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(840.418)	(840.418)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**457.211.949**	**457.211.949**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	**%**	**Cổ phiếu phổ thông**	**%**
Phần vốn của Nhà nước				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC") (*)	105.772.520	23,09	105.772.520	23,09
Phần vốn của các đối tượng khác				
Công ty TNHH Dragon Capital Markets	137.475.834	30,01	137.475.834	30,01
Các cổ đông khác (**)	213.963.595	46,72	213.963.595	46,72
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	840.418	0,18	840.418	0,18
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**458.052.367**	**100,00**	**458.052.367**	**100,00**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Bao gồm trong số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi HFIC tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 32.797.340 cổ phiếu liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua hoàn thành ngày 16 tháng 12 năm 2021 và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Ngoài ra, ngày 19 tháng 1 năm 2022, UBCKNN đã có Công văn số 377/UBCK-QLKD yêu cầu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam hạn chế giao dịch đối với 32.797.340 cổ phiếu phân phối cho HFIC trong đợt phát hành này cho đến khi có thông báo tiếp theo

(**) Bao gồm trong số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi các cổ đông khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.034.367 cổ phiếu phân phối lại cho nhân viên. Số cổ phiếu này liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua hoàn thành ngày 16 tháng 12 năm 2021 và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	305.041.845
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm	152.170.104
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**457.211.949**

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.594.337.516.853	1.133.223.368.908
Lợi nhuận chưa thực hiện	140.741.392.685	97.091.391.468
Tổng cộng	**1.735.078.909.538**	**1.230.314.760.376**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2022 VND	Thu nhập trong kỳ VND	Trích lập các quỹ VND	Khác (*) VND	Số dư tại ngày 30.6.2022 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.133.223.368.908	518.416.635.945	(57.373.000.000)	70.512.000	1.594.337.516.853
Lợi nhuận chưa thực hiện	97.091.391.468	43.650.001.217	-	-	140.741.392.685
Lợi nhuận chưa phân phối	**1.230.314.760.376**	**562.066.637.162**	**(57.373.000.000)**	**70.512.000**	**1.735.078.909.538**

(*) Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP được mua lại.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	37.783.317.946	37.783.317.946
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.145.650.000	1.145.650.000
Phải thu khác	999.883.202	999.883.202
	39.928.851.148	**39.928.851.148**

4.2 Số lượng cổ phiếu

(a) Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.6.2022	31.12.2021
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	152.170.104	152.170.104
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	305.041.845	305.041.845
	457.211.949	**457.211.949**

(b) Cổ phiếu quỹ

	Tại ngày	
	30.6.2022	31.12.2021
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng mua lại dưới 1 năm (cổ phiếu)	-	-
Số lượng mua lại từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	840.418	840.418
	840.418	**840.418**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 30.6.2022			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CACB2201	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	20.12.2021	20.9.2022	10.000.000	-	3.357.400	6.642.600
CFPT2201	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	20.12.2021	20.9.2022	7.000.000	-	6.065.400	934.600
CHPG2203	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	20.12.2021	20.9.2022	20.000.000	-	20.000.000	-
CMBB2201	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	20.12.2021	20.9.2022	7.000.000	-	6.700.700	299.300
CMWG2201	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	20.12.2021	20.9.2022	5.000.000	-	4.774.700	225.300
CPNJ2201	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	20.12.2021	20.9.2022	5.000.000	-	1.392.800	3.607.200
CSTB2202	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	20.12.2021	20.9.2022	7.000.000	-	6.641.800	358.200
CTCB2201	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	20.12.2021	20.9.2022	7.000.000	-	6.918.200	81.800
CVHM2202	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	20.12.2021	20.9.2022	7.000.000	-	5.455.000	1.545.000
CVPB2201	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	20.12.2021	20.9.2022	7.000.000	-	6.708.000	292.000
CVRE2201	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	20.12.2021	20.9.2022	7.000.000	-	6.094.600	905.400
CTPB2201	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)	21.12.2021	21.9.2022	10.000.000	-	7.000.000	3.000.000
CVPB2206	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	5.5.2022	7.11.2022	10.000.000	-	379.800	9.620.200

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

				Tại ngày 30.6.2022			
Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CMSN2204	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	5.5.2022	7.11.2022	7.000.000	-	1.087.400	5.912.600
CSTB2210	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	5.5.2022	7.11.2022	10.000.000	-	3.057.300	6.942.700
CACB2204	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	5.5.2022	7.11.2022	7.000.000	-	488.500	6.511.500
CVHM2208	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	5.5.2022	7.11.2022	7.000.000	-	730.400	6.269.600
CTCB2206	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	5.5.2022	7.11.2022	10.000.000	-	1.815.200	8.184.800
CVRE2208	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	5.5.2022	7.11.2022	10.000.000	-	331.700	9.668.300
CMWG2205	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	5.5.2022	7.11.2022	7.000.000	-	2.207.600	4.792.400
CKDH2207	Công ty Cổ phần Đầu tư vá Kinh doanh nhà Khang Điền (KDH)	5.5.2022	7.11.2022	7.000.000	-	102.300	6.897.700
CMBB2204	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	5.5.2022	7.11.2022	10.000.000	-	893.100	9.106.900
				184.000.000	**-**	**92.201.900**	**91.798.100**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

				Tại ngày 31.12.2021			
Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2103	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	2.152.700	2.847.300
CMBB2103	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	4.982.200	17.800
CMWG2106	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	463.800	4.536.200
CVNM2107	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	3.284.600	1.715.400
CPNJ2104	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	4.992.600	7.400
CVIC2104	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (VIC)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	4.748.400	251.600
CHPG2113	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.429.200	570.800
CSTB2109	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	6.911.100	3.088.900
CTCB2109	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.313.100	686.900
CVHM2110	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.715.500	284.500
CVPB2108	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.310.900	689.100
CVRE2109	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.512.900	487.100
CFPT2109	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	9.826.600	173.400
CMBB2107	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	8.114.000	1.886.000
CMSN2110	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	932.200	9.067.800
CMWG2111	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	7.900.300	2.099.700
CVIC2107	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (VIC)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	9.504.200	495.800
CVNM2112	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	9.162.000	838.000

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

				Tại ngày 31.12.2021			
Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
ACB-HSC-MET01	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	20.12.2021	20.09.2022	10.000.000	-	220.000	9.780.000
FPT-HSC-MET09	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	-	7.000.000
HPG-HSC-MET08	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	20.12.2021	20.09.2022	20.000.000	-	38.000	19.962.000
MBB-HSC-MET09	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	-	7.000.000
MWG-HSC-MET10	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	20.12.2021	20.09.2022	5.000.000	-	-	5.000.000
PNJ-HSC-MET05	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	20.12.2021	20.09.2022	5.000.000	-	55.000	4.945.000
STB-HSC-MET04	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	3.070.000	3.930.000
TCB-HSC-MET07	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	-	7.000.000
VHM-HSC-MET07	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	-	7.000.000
VPB-HSC-MET08	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	221.000	6.779.000
VRE-HSC-MET08	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	10.000	6.990.000
TPB-HSC-MET01	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)	21.12.2021	21.09.2022	10.000.000	-	10.000	9.990.000
				249.000.000	**-**	**123.880.300**	**125.119.700**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.4 Hợp đồng tương lai

Vị thế bán đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

			Tại ngày 30.6.2022			Tại ngày 31.12.2021		
Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán	Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán
VN30F2207	20.05.2022	21.07.2022	2.263	1.240.100	280.634.630.000	-	-	-
VN30F2201	19.11.2021	20.01.2022	-	-	-	2.195	1.537.000	337.371.500.000
					280.634.630.000			**337.371.500.000**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	758.238.465.093	1.010.173.685.216
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	*197.107.506.951*	*656.970.090.834*
Lãi bán chứng khoán phái sinh	*353.956.616.000*	*341.699.584.000*
Lãi khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành	*103.791.542.071*	*3.726.850.092*
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành	*103.382.800.071*	*7.777.160.290*
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(634.326.838.750)	(709.204.448.525)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	*(373.134.805.836)*	*(124.982.371.588)*
Lỗ bán chứng khoán phái sinh	*(219.752.635.000)*	*(366.109.902.000)*
Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành	*(39.900.624.667)*	*(178.348.496.593)*
Lỗ khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành	*(1.538.773.247)*	*(39.763.678.344)*
Lãi ròng	**123.911.626.343**	**300.969.236.691**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành (tiếp theo)

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán kỳ này VND	(Lỗ)/lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	325.674.636	15.761.636.408.517	(15.920.788.948.400)	(159.152.539.883)	462.435.683.454
Trái phiếu	53.800.000	6.287.068.600.000	(6.287.068.600.000)	-	1.031.995.459
Chứng chỉ quỹ ETF	141.961.000	3.858.746.203.071	(3.875.620.962.073)	(16.874.759.002)	67.094.419.438
Chứng quyền có bảo đảm do tổ chức khác phát hành	-	-	-	-	1.425.620.895
Lãi bán chứng khoán cơ sở	**521.435.636**	**25.907.451.211.588**	**(26.083.478.510.473)**	**(176.027.298.885)**	**531.987.719.246**
Lãi/(lỗ) ròng vị thế từ nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai				134.203.981.000	(24.410.318.000)
Lãi/(lỗ) ròng khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				63.890.917.404	(174.621.646.501)
Lãi/(lỗ) khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				101.844.026.824	(31.986.518.054)
Tổng cộng				**123.911.626.343**	**300.969.236.691**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.827.145.647	(50.206.687.921)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.429.750.447	15.587.895.392
Tổng cộng	**34.256.896.094**	**(34.618.792.529)**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	172.060.359.888	160.287.185.476	(11.773.174.412)	(9.025.821.785)	(2.747.352.627)
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	288.659.506.918	283.401.127.100	(5.258.379.818)	(5.931.909.875)	673.530.057
Trái phiếu niêm yết	1.339.066.800.000	1.395.647.245.966	56.580.445.966	17.881.913.216	38.698.532.750
Chứng chỉ quỹ ETF	59.371.279.308	59.379.805.148	8.525.840	2.376.339.926	(2.367.814.086)
Tổng cộng	**1.859.157.946.114**	**1.898.715.363.690**	**39.557.417.576**	**5.300.521.482**	**34.256.896.094**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.725.856.231	1.529.705.712
Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	3.667.248.892	(47.713.930.307)
Tổng cộng	**9.393.105.123**	**(46.184.224.595)**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Chứng quyền có bảo đảm	144.638.826.494	43.454.851.382	101.183.975.112	91.790.869.989	9.393.105.123

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Cổ tức	2.990.806.483	4.267.930.222
Tiền lãi	183.482.125.722	107.988.096.074
Tổng cộng	**186.472.932.205**	**112.256.026.296**

5.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí đi vay	380.856.644.720	256.520.141.915

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí hoạt động trong kỳ bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ, cụ thể như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	**40.235.434.007**	**26.495.668.196**
Chi phí nhân viên	12.972.183.358	2.745.431.352
Chi phí giao dịch	12.130.952.768	11.464.371.864
Chi phí khấu hao	21.278.251	639.050.118
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.931.660.291	5.405.180.593
Chi phí phân bổ (*)	10.179.359.339	6.241.634.269
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**315.164.102.707**	**340.952.423.026**
Chi phí nhân viên	146.583.316.114	153.549.245.081
Chi phí giao dịch	110.929.777.918	136.527.715.217
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	26.411.159.032	21.248.260.754
Chi phí thuê văn phòng	11.781.070.208	10.300.247.787
Chi phí khấu hao	4.636.307.273	7.311.019.227
Chi phí phân bổ (*)	14.822.472.162	12.015.934.960
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**4.607.310.571**	**4.266.140.989**
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	**15.622.569.461**	**8.071.418.255**
Chi phí nhân viên	13.985.929.711	6.933.991.941
Khác	1.636.639.750	1.137.426.314
Chi phí các dịch vụ khác	**1.912.878.641**	**1.896.872.800**
	377.542.295.387	**381.682.523.266**

(*) Chi phí phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài của các bộ phận hỗ trợ liên quan và được phân bổ theo doanh thu của từng hoạt động.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	60.393.370.563	46.364.487.128
Phụ cấp hoàn thành công việc	55.000.000.000	21.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.872.621.139	16.686.112.903
Chi phí thuê văn phòng	10.526.132.263	8.100.362.223
Khấu hao tài sản cố định	7.166.798.750	4.328.413.634
Chi phí quản lý khác	12.293.003.663	16.625.408.345
Tổng cộng	**172.251.926.378**	**113.104.784.233**

5.7 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	702.610.572.957	753.719.355.285
Thuế tính ở thuế suất 20%:	140.522.114.591	150.743.871.057
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(598.161.296)	(853.586.047)
Chi phí không được khấu trừ	619.982.500	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá cổ phiếu OTC đã lập trong các năm trước	-	(1.160.000.000)
Chi phí thuế TNDN (*)	**140.543.935.795**	**148.730.285.010**
Thuế TNDN ghi nhận trong kỳ:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	140.543.935.795	148.730.285.010
Chi phí thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.15)	-	-
Tổng cộng	**140.543.935.795**	**148.730.285.010**

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu vì khoản quỹ này được trích lập từ lợi nhuận của cả năm tài chính. Mặt khác, khoản quỹ này sẽ được điều chỉnh giảm khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính cuối năm.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	**30.6.2021**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	562.066.637.162	604.989.070.275
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	457.211.949	305.041.845
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.229**	**1.983**

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*) VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*) VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2022	4.580.523.670.000	967.536.880.000	(12.477.449.008)	277.696.843.214	277.696.843.214	3.961.374.994	1.230.314.760.376	**7.325.252.922.790**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	562.066.637.162	**562.066.637.162**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(57.373.000.000)	**(57.373.000.000)**
Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP được mua lại	-	-	-	-	-	-	70.512.000	**70.512.000**
Tại ngày 30.6.2022	**4.580.523.670.000**	**967.536.880.000**	**(12.477.449.008)**	**277.696.843.214**	**277.696.843.214**	**3.961.374.994**	**1.735.078.909.538**	**7.830.017.071.952**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa có kế hoạch xử lý số dư của Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư 114/2021/TT-BTC được trình bày tại Thuyết minh 2.23(c).

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

		Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2021		3.058.822.630.000	358.946.064.000	(12.477.449.008)	177.907.588.627	177.907.588.627	3.961.374.994	675.286.734.145	**4.440.354.531.385**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ		-	-	-	-	-	-	604.989.070.275	**604.989.070.275**
Cổ tức đợt 2 năm 2020	(ii)	-	-	-	-	-	-	(213.469.063.500)	**(213.469.063.500)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(ii)	-	-	-	-	-	-	(18.527.264.270)	**(18.527.264.270)**
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	(ii)	-	-	-	-	-	-	(7.956.775.412)	**(7.956.775.412)**
Trích lập các quỹ	(ii)	-	-	-	42.436.135.533	42.436.135.533	-	(84.872.271.066)	-
Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP được mua lại		-	-	-	-	-	-	18.180.000	**18.180.000**
Tại ngày 30.6.2021		**3.058.822.630.000**	**358.946.064.000**	**(12.477.449.008)**	**220.343.724.160**	**220.343.724.160**	**3.961.374.994**	**955.468.610.172**	**4.805.408.678.478**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa tổ chức Đại hội đồng Cổ đông của năm tài chính 2021. Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tờ trình Đại hội đồng Cổ đông với mức trích là 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2021.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 4 năm 2021:

- Mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2020 là 7% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 700 Đồng/cổ phiếu;
- Mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3,49% lợi nhuận sau thuế của năm 2020;
- Mức trích Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2020;
- Mức trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ là 13% lợi nhuận sau thuế của năm 2020 cho mỗi quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2020. Theo đó, trong năm 2021, Công ty đã trích lập bổ sung cho mỗi quỹ ở mức 8% lợi nhuận sau thuế của năm 2020.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	1.133.223.368.908	647.641.022.448
Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ	-	(53.157.305.427)
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	518.416.635.945	685.792.087.399
Số trích lập trong kỳ:	(57.373.000.000)	(111.356.310.748)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	*(57.373.000.000)*	*(18.527.264.270)*
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	*(7.956.775.412)*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	*(42.436.135.533)*
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	*(42.436.135.533)*
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong kỳ	-	(213.469.063.500)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	**1.594.267.004.853**	**955.450.430.172**
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong kỳ	-	213.469.063.500
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối	-	(2.910.145.350)
Thu nhập thuần phân phối cho cổ đông	-	**210.558.918.150**

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dragon Capital Markets ("DC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,01% vốn điều lệ. Phó Chủ tịch và thành viên HĐQT Công ty là đại diện phần vốn của DC.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("DCVFM")	Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM).
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 23,09% vốn điều lệ. Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC. Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Pháp chế của HFIC.
Công ty luật TNHH Tầm nhìn và Liên danh	Trưởng Ban kiểm soát của Công ty là Chủ tịch Hội đồng Luật sư thành viên của Công ty luật TNHH Tầm nhìn và Liên danh
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
DC		
Cổ tức đã trả	45.825.278.000	109.980.667.200
DCVFM		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.868.136.248	-
HFIC		
Cổ tức đã trả	36.487.590.000	87.570.216.000

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Công ty luật TNHH Tầm nhìn và Liên danh		
Chi phí dịch vụ tư vấn	285.398.640	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	24.877.489.394	21.826.271.541

(*) Chi tiết lương và thù lao của các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị			
Ông Johan Nyvene (từ ngày 22.04.2021)	Chủ tịch	1.440.000.000	642.307.692
Ông Đỗ Hùng Việt (đến ngày 21.04.2021)	Chủ tịch	-	340.979.000
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch	353.333.333	393.333.333
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	286.666.667	210.000.000
Ông Nguyễn Hồng Văn (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	153.333.333	76.666.667
Ông Trần Quốc Tú (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	153.333.333	110.000.000
Ông Andrew Colin Vallis (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	386.666.667	160.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	320.000.000	160.000.000
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc (đến ngày 21.04.2021)	Thành viên	-	66.666.667
Ông Lê Thắng Cần (đến ngày 21.04.2021)	Thành viên	-	100.000.000
Ông Lâm Hoài Anh (đến ngày 21.04.2021)	Thành viên	-	66.666.667
		3.093.333.333	2.326.620.026

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Thù lao của Ban kiểm soát			
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc (từ ngày 22.04.2021)	Trưởng ban	246.666.667	123.333.333
Ông Võ Văn Châu (đến ngày 21.04.2021)	Trưởng ban	-	116.666.667
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	213.333.333	206.666.667
Bà Nguyễn Thị Thu Thanh (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	113.333.333	56.666.667
Ông Đoàn Văn Hinh (đến ngày 21.04.2021)	Thành viên	-	20.000.000
		573.333.333	523.333.334
Lương của Tổng Giám đốc			
Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc	4.200.000.000	3.600.000.000
		4.200.000.000	3.600.000.000

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
DC		
Cổ tức phải trả	-	45.825.278.000
HFIC		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	25.170.918	25.145.733
Cổ tức phải trả	-	36.487.590.000

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Điều hành nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	527.656.926.950	979.264.399.176	700.275.681.409	48.590.852.086	**2.255.787.859.621**
Chi phí	(323.984.291.919)	(663.165.273.418)	(380.856.644.720)	(15.622.569.461)	**(1.383.628.779.518)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(306.622.978.772)*	*(663.555.457.394)*	*(380.856.644.720)*	*(15.570.904.572)*	***(1.366.605.985.458)***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	*-*	*9.096.999.339*	*-*	*-*	***9.096.999.339***
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*(4.627.690.606)*	*(21.278.251)*	*-*	*(51.664.889)*	***(4.700.633.746)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(12.733.622.541)*	*(8.685.537.112)*	*-*	*-*	***(21.419.159.653)***
Kết quả bộ phận	203.672.635.031	316.099.125.758	319.419.036.689	32.968.282.625	**872.159.080.103**
Thu nhập tài chính thuần					**2.290.273.778**
Thu nhập khác					**413.145.454**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(172.251.926.378)**
Kết quả hoạt động trước thuế					**702.610.572.957**

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	660.334.131.066	1.073.752.729.303	493.125.424.170	17.378.069.994	**2.244.590.354.533**
Chi phí	(347.115.436.815)	(767.826.151.636)	(256.520.141.915)	(8.071.418.255)	**(1.379.533.148.621)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(327.556.170.216)*	*(728.847.196.617)*	*(256.520.141.915)*	*(8.026.023.811)*	***(1.320.949.532.559)***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	*(32.126.034.915)*	-	-	***(32.126.034.915)***
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*(7.311.019.227)*	*(639.050.118)*	-	*(45.394.444)*	***(7.995.463.789)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(12.248.247.372)*	*(6.213.869.986)*	-	-	***(18.462.117.358)***
Kết quả bộ phận	313.218.694.251	305.926.577.667	236.605.282.255	9.306.651.739	**865.057.205.912**
Thu nhập tài chính thuần					**1.750.622.606**
Thu nhập khác					**16.311.000**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(113.104.784.233)**
Kết quả hoạt động trước thuế					**753.719.355.285**

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	152.775.070.334	1.951.205.000.086	16.952.988.858.063	45.755.463.525	-	**19.102.724.392.008**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	77.086.916.723	**77.086.916.723**
Tổng tài sản	152.775.070.334	1.951.205.000.086	16.952.988.858.063	45.755.463.525	77.086.916.723	**19.179.811.308.731**
Nợ phải trả bộ phận	(735.415.761.270)	(10.100.000.000)	(10.346.219.921.569)	(5.500.000.000)	-	**(11.097.235.682.839)**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(252.558.553.940)	**(252.558.553.940)**
Tổng nợ phải trả	(735.415.761.270)	(10.100.000.000)	(10.346.219.921.569)	(5.500.000.000)	(252.558.553.940)	**(11.349.794.236.779)**
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.567.200.000	-	-	252.966.000	17.448.923.380	**20.269.089.380**
Cho tài sản bộ phận	*2.567.200.000*	-	-	*252.966.000*	-	***2.820.166.000***
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	*17.448.923.380*	***17.448.923.380***

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	772.780.659.250	2.434.351.727.635	21.089.851.057.661	3.221.888.501	-	**24.300.205.333.047**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	68.897.807.670	**68.897.807.670**
Tổng tài sản	772.780.659.250	2.434.351.727.635	21.089.851.057.661	3.221.888.501	68.897.807.670	**24.369.103.140.717**
Nợ phải trả bộ phận	(1.463.220.129.541)	-	(15.072.017.949.971)	-	-	**(16.535.238.079.512)**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(508.612.138.415)	**(508.612.138.415)**
Tổng nợ phải trả	(1.463.220.129.541)	-	(15.072.017.949.971)	-	(508.612.138.415)	**(17.043.850.217.927)**
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	-	-	321.417.800	**321.417.800**
Cho tài sản bộ phận	-	-	-	-	-	**-**
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	*321.417.800*	***321.417.800***

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Điều hành xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Điều hành.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	5.335.911.740.539	6.928.122.316.897
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (Thuyết minh 3.1)	196.000.000.000	270.000.000.000
Trái phiếu niêm yết (Thuyết minh 3.2)	1.395.647.245.966	1.346.221.713.216
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	11.226.994.265.474	13.690.097.115.046
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	262.249.541.909	839.818.918.749
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (Thuyết minh 3.5)	51.369.061.950	61.300.080.950
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.547.483.262	9.245.993.262
Tạm ứng	1.111.684.081	727.974.286
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	**18.479.831.023.181**	**23.145.534.112.406**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Điều hành tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 20% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (tiếp theo)

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 38.985.663.206.490 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 55.356.391.622.480 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	**31.12.2021** VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	11.226.994.265.474	13.690.097.115.046
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	**11.226.994.265.474**	**13.690.097.115.046**

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	**Quá hạn nhưng không suy giảm** VND	**Chưa quá hạn và không bị suy giảm** VND	**Tổng cộng** VND
Tại ngày 30.6.2022				
Trong hạn	-	-	262.249.541.909	**262.249.541.909**
Quá hạn trên 3 năm	-	-	-	-
	-	-	262.249.541.909	**262.249.541.909**
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	**262.249.541.909**	**262.249.541.909**
Tại ngày 31.12.2021				
Trong hạn	-	-	839.818.918.749	**839.818.918.749**
Quá hạn trên 3 năm	-	-	-	-
	-	-	839.818.918.749	**839.818.918.749**
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	**839.818.918.749**	**839.818.918.749**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

  Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

  Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

  Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.10.

- Rủi ro về giá chứng khoán

  Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính, vị thế mở hợp đồng tương lai và chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán và phát hành chứng quyền.

  Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nếu giá các chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 157.462.588.231 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: cao hơn/thấp hơn 189.211.283.947 Đồng tương ứng).

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ cũng như tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn (Thuyết minh 3.10(**)) nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2022	**31.12.2021**	**30.6.2022**	**31.12.2021**
Tài sản tài chính				
Tiền	1.890,18	1.933,03	43.029.292	43.948.250
Nợ tài chính				
Các khoản vay (phần chưa được phòng ngừa rủi ro)	-	(91.500.000,00)	-	(2.086.050.250.000)
Tài sản/(nợ) tài chính thuần	**1.890,18**	**(91.498.066,97)**	**43.029.292**	**(2.086.006.301.750)**
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	**1.890,18**	**(91.498.066,97)**	**43.029.292**	**(2.086.006.301.750)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 4.302.929 Đồng tương ứng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: thấp hơn/cao hơn 208.600.630.175 Đồng tương ứng).

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	10.301.868.844.099	15.039.870.130.242
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.11)	725.810.493.402	1.461.564.263.853
Phải trả người bán ngắn hạn	1.805.267.868	1.551.194.104
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	140.486.587.956	194.292.714.722
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	18.640.571.698	195.643.770.048
Tổng nợ tài chính	**11.188.611.765.023**	**16.892.922.072.969**

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 568% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 520%).

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2022	**31.12.2021**
	VND	**VND**
Dưới 1 năm	24.139.529.705	24.277.806.243
Từ 1 đến 5 năm	32.492.800.009	44.154.814.857
Tổng cộng	**56.632.329.714**	**68.432.621.100**

11 CAM KẾT VỐN

Cam kết mua tài sản cố định vô hình đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2022	**31.12.2021**
	VND	**VND**
Mua phần mềm	499.534.000	1.687.470.000

12 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	**Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND**
a) Của Công ty		
Chứng quyền có bảo đảm	585.714.400	925.098.620.000
Cổ phiếu	1.040.199.106	45.790.826.926.727
Trái phiếu	180.972.598	20.179.658.218.512
Hợp đồng tương lai	309.644	43.845.489.669.000
b) Của nhà đầu tư		
Chứng quyền có bảo đảm	116.705.900	105.614.844.000
Cổ phiếu	7.075.735.924	220.345.744.155.900
Trái phiếu	58.867.098	7.206.867.969.441
Hợp đồng tương lai	6.522.028	903.689.850.692.000
	9.065.026.698	**1.242.089.151.095.580**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn để phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2022.

Lê Thị Thùy Dương Người lập	Lâm Hữu Hổ Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Trịnh Hoài Giang Tổng Giám đốc